CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; Sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ

Vốn điều lệ của Công ty là 31.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Dương Tất Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Lân	Phó chủ tịch
Ông Bùi Văn Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Ủy viên
Ông Đinh Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Lân	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/01/2012)
Ông Đinh Quang Tuấn	Phó Giám đốc điều hành	
Ông Phan Xuân Luật	Phó Giám đốc	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc quý 1 năm 2012 là: (2.653.373.111 VND) . Năm tài chính quý 1 năm 2011 sau thuế là: 301.453.194 VND.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, *ngày 15 tháng 04 năm 2012*

TM. Ban Giám đốc
Phó Giám đốc

Đinh Quang Tuấn

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	***MÃ SỐ***	***Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012***	***Từ ngày 01/01/2011 Đến ngày 31/03/2011***
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.887.162.584	9.094.132.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	5.887.162.584	9.094.132.603
4. Giá vốn hàng bán	11	7.169.170.015	7.101.095.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(1.282.007.431)	1.993.037.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	990.803	45.271.149
7. Chi phí tài chính	22	257.283.980	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	254.514.515	
8. Chi phí bán hàng	24	364.186.729	940.219.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	750.885.774	696.505.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(2.653.373.111)	401.584.048
11. Thu nhập khác	31		353.544
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		353.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trớc thuế (50=30+40)	50	(2.653.373.111)	401.937.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		100.484.398
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(2.653.373.111)	301.453.194
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(839,67)	95,39

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**PhóGiám đốc**
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối kỳ 31/03/2012 VND	Số đầu kỳ 01/01/2012 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**37.814.545.402**	**40.854.077.700**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**133.252.975**	**310.070.795**
1. Tiền	111	133.252.975	310.070.795
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2.415.811.547**	**2.906.746.507**
1. Phải thu của khách hàng	131	2.345.170.701	2.818.965.661
2. Trả trước cho người bán	132	7000.000	7.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	266.354.346	283.494.346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(202.713.500)	(202.713.500)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**34.595.239.135**	**36.655.877.270**
1. Hàng tồn kho	141	37.171.879.507	39.259.731.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.576.640.372)	(2.603.854.279)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**670.241.745**	**981.383.128**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	377.796.461	761.016.803
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	292.445.284	220.366.325
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**	**11.669.484.594**	**12.210.058.086**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
II. Tài sản cố định	**220**	**10.569.328.277**	**11.014.962.045**
1. TSCĐ hữu hình	221	10.191.678.606	10.631.917.428
- Nguyên giá	222	26.892.576.735	26.847.677.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16.700.898.129)	(16.215.760.216)
3. TSCĐ vô hình	227	377.649.621	383.044.617
- Nguyên giá	228	431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(53.949.960)	(48.554.964)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**1.100.156.367**	**1.195.096.041**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	906.943.867	1.065.269.041
3. Tài sản dài hạn khác	268	193.212.500	129.827.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**49.484.029.996**	**53.064.135.786**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**	**13.233.355.143**	**13.645.399.315**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**13.022.751.779**	**13.434.795.951**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7.450.381.534	4.902.147.810
2. Phải trả người bán	312	1.500.561.822	2.618.876.787
3. Ngời mua trả tiền trước (1311)	313	2.613.167.769	2.768.122.759
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	247.157.929	1.277.613.763
5. Phải trả người lao động	315	806.308.083	1.199.042.810

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối kỳ 31/03/2012 VND	Số đầu kỳ 01/01/2012 VND
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	245.258.882	376.911.714
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	159.915.760	107.885.522
II. Nợ dài hạn	**330**	**210.603.364**	**210.603.364**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	210.603.364	210.603.364
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**36.250.674.853**	**39.418.736.471**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**36.250.674.853**	**39.418.736.471**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31.600.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.037.527.899	7.037.527.899
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.308.269
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.534.877.946	2.534.877.946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	511.380.238	1.022.760.476
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.433.111.230)	(2.779.738.119)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**49.484.029.996**	**53.064.135.786**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
5. Ngoại tệ các loại		1.146,81	1.144,59

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Giám đốc**
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay 01/01/2012 đến 31/03/2012	Năm trước 01/01/2011 đến 31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(2.653.373.111)**	**401.937.592**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	490.532.909	338.529.095
Các khoản dự phòng	03	(27.213.907)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(990.803)	(45.271.149)
Chi phí lãi vay	06	254.514.515	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(1.936.530.397)**	**695.195.538**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(801.337.343)	154.047.800
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.087.852.042	1.934.039.890
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.069.267.676)	2.556.241.531
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	158.325.174	(233.509.368)
Tiền lãi vay đã trả	13	254.514.515	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(232.184.252)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.063.931)	(715.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.327.507.616)**	**4.158.831.139**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(44.899.091)	(12.330.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	990.803	45.271.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(43.908.288)**	**32.941.149**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	7.800.381.534	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.252.147.810)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.548.233.724**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(176.817.820)**	**4.191.772.288**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**310.070.795**	**4.473.826.262**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.158.536)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**133.252.975**	**8.664.440.014**

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến, xuất khẩu quặng thô Mangan.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan;
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

2.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sự dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài trên 12 tháng để có thể đưa vào sự dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí đền bù;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sự dụng hết lớn hơn số dự phòng phải lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.Chí phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi và trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ dược phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sỡ hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bố vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí không quá 05 năm.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xách định khi thoa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ dó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chêch lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/3/2012	01/01/2012
Tiền mặt	69.975.625	64.213.355
Tiền gửi ngân hàng	63.277.350	245.857.440
	133.252.975	**310.070.795**

4. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	(202.713.500)	(202.713.500)
	(202.713.500)	**(202.713.500)**

5. HÀNG TỒN KHO	31/03/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	11.624.598.861	11.483.966.755
Công cụ, dụng cụ	108.360.893	120.252.816
Thành phẩm	25.438.919.753	27.655.511.978
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	(2.576.640.372)	(2.603.854.279)
	34.595.239.135	**36.655.877.270**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	141.228.986	524.449.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.567.475	236.567.475
	377.796.461	**761.016.803**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2012	01/01/2012
Số dư đầu kỳ	1.065.269.041	826.532.338
Số tăng trong kỳ	180.041.190	1.271.925.502
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	338.366.364	1.033.188.799
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	**906.943.867**	**1.065.269.041**

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	7.450.381.534	4.902.147.810
Vay ngân hàng	*7.450.381.534*	*4.902.147.810*
	7.450.381.534	**4.902.147.810**

9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	41.179.519	128.838.819
Bảo hiểm xã hội	109.207.090	79.639.382
Bảo hiểm y tế	35.391.323	19.457.400
Bảo hiểm thất nghiệp	27.260.950	8.647.600
Các khoản phải trả,phải nộp khác	32.220.000	140.328.513
	245.258.882	**376.911.714**

10. THUẾ VÀCÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	285.217.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.980.000	1.980.000
Thuế tài nguyên	177.345.229	930.824.960
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67.832.700	59.591.700
	247.157.929	**1.277.613.763**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2012	01/01/2012
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	170.223.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	13.971.786
	-	**184.194.786**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**6.515.507.377**	**12.187.035.488**	**7.629.422.146**	**515.712..633**	**26.847.677.644**
Số tăng trong kỳ				44.899.091	44.899.091
Mua trong năm				44.899.091	44.899.091
Xây dựng mới					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**6.515.507.377**	**12.187.035.488**	**7.629.422.146**	**560.611.724**	**26.892.576.735**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**3.604.722.573**	**7.546.900.735**	**4.864.545.760**	**199.591.148**	**16.215.760.216**
Số tăng trong kỳ	137.147.334	153.962.967	176.166.024	17.861.588	485.137.913
Khấu hao trong kỳ	*137.147.334*	*153.962.967*	*176.166.024*	*17.861.588*	*485.137.913*
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**3.741.869.907**	**7.700.863.702**	**5.040.711.784**	**217.452.736**	**16.700.898.129**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	*2.910.784.804*	*4.640.134.753*	*2.764.876.386*	*316.121.485*	10.631.917.428
Tại ngày cuối kỳ	*2.773.637.470*	*4.486.171.786*	*2.588.710.362*	*343.158.988*	10.191.678.606

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	**431.599.581**			**431.599.581**
Số dư đầu kỳ	431.599.581			431.599.581
Số tăng trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	**431.599.581**			**431.599.581**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**53.949.960**			**53.949.960**
Số dư đầu kỳ	48.554.964			48.554.964
Số tăng trong kỳ	5.394.996			5.394.996
Giảm khác				
Tại ngày đầu kỳ	**383.044.617**			**383.044.617**
Tại ngày cuối kỳ	**377.649.621**			**377.649.621**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**31.600.000.000**	**7.037.527.899**	**-**	**1.158.536**	**2.487.561.538**	**975.444.068**	**4.551.635.213**	**46.653.327.254**
Tăng vốn trong năm trước					47.316.408	47.316.408		**94.632.816**
Lãi/ (lỗ) trong năm trước				2.149.733			(2.779.738.119)	**(2.777.588.386)**
Tăng khác								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								
Lợi nhuận phân phối							(4.170.531.264)	(4.170.531.264)
Giảm khác							(381.103.949)	(381.103.949)
Số dư cuối kỳ trước	**31.600.000.000**	**7.037.527.899**	**-**	**3.308.269**	**2.534.877.946**	**1.022.760.476**	**(2.779.738.119)**	**39.418.736.471**
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi/ (lỗ) trong kỳ				(3.308.269)			(2.653.373.111)	**(2.656.681.380)**
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận								
Giảm khác						511.380.238		511.380.238
Số dư cuối kỳ này	**31.600.000.000**	**7.037.527.899**	-	-	**2.534.877.946**	**511.380.238**	**(5.433.111.230)**	**36.250.674.853**

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012VND	Tỷ lệ	01/01/2012VND	Tỷ lệ
1.Vốn góp của nhà nước	**16.100.000.000**	**50,95%**	**16.100.000.000**	**50,95%**
1.1 Vốn góp	16.100.000.000		16.100.000.000	
2 Vốn góp của các đối tượng khác	**15.500.000.000**	**49,05%**	**15.500.000.000**	**49,05%**
2.1 Vốn góp do thể nhân nắm giữ	15.500.000.000		15.500.000.000	
	31.600.000.000	**100%**	**31.600.000.000**	**100%**

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**31.600.000.000**	**31.600.000.000**

d. Cổ phiếu	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	3.160.000	3.160.000
Số lượng cổ phiêu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.160.000	3.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	3.160.000	3.160.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND/cổ phiếu		

e, Các quỹ của Doanh nghiệp	31/03/2011 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.877.946	2.534.877.946
Quỹ dự phòng tài chính	511.380.238	1.022.760.476
	3.046.258.184	**3.557.638.422**

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.887.162.584	9.094.132.603
	5.887.162.584	**9.094.132.603**

16. DOANH THU THUẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Doanh thu thuần	5.887.162.584	9.094.132.603
	5.887.162.584	**9.094.132.603**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.169.170.015	7.101.095.220
	7.169.170.015	**7.101.095.220**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990.803	45.271.149
	990.803	**45.271.149**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Chi phí lãi vay	257.283.980	-
	257.283.980	**-**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.186.729	927.901.281
Chi phí khác bằng tiền	6.000.000	12.318.182
	364.186.729	**940.219.463**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Chi phí nhân viên	378.994.251	299.756.300
Chi phí khấu hao	75.182.036	73.485.590
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.448.435	17.064.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.165.280	44.791.521
Chi phí bằng tiền khác	253.095.772	261.406.772
	750.885.774	**696.505.021**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sỡ hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2012 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/03/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.653.373.111)	301.453.194

LN hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	(2.653.373.111)	301.453.194
Cổ phiếu PT lưu hành bình quân trong kỳ	3.160.000	3.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(839,67)**	**95,39**

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2012*	*Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2011*
Tổng Cty KS & TM Hà Tĩnh		*VND*	*VND*
Hỗ trợ tiền lương tết :	Cty Mẹ		47.000.000
Chi phí mua vật tư phải trả TCT		46.555.300	
Phải trả TCT tiền mua hàng		1.859.120.000	
Vốn góp của Nhà Nước (Công ty Mẹ)		1.610.000 CP	1.610.000 CP

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Hoàng Thị Huyền	Nguyễn Đức Dũng	Đinh Quang Tuấn